

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP  
BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/22/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 19 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:                   - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
                                  - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hương- Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 21/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021)
- Loại thông tin công bố:

24 giờ     72 giờ     Bất thường     Theo yêu cầu     Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 và giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2022 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

\*Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 và giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.



TRẦN THỊ HƯƠNG







**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2021**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP**  
**BÌNH THUẬN**

**Tháng 01 năm 2022**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>1,282,206,647,147</b>	<b>864,484,779,287</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3,143,094,202</b>	<b>2,555,336,789</b>
1. Tiền	111	3,143,094,202	2,555,336,789
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>340,200,000,000</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	340,200,000,000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>917,768,937,090</b>	<b>855,987,302,605</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	882,378,040,342	826,811,965,261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	24,856,769,260	18,579,175,360
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	18,616,756,241	18,989,181,452
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(8,143,163,775)	(8,416,013,760)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	60,535,022	22,994,292
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>20,203,291,172</b>	<b>5,245,755,627</b>
1. Hàng tồn kho	141	20,239,253,941	5,691,889,027
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(35,962,769)	(446,133,400)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>891,324,683</b>	<b>696,384,266</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	359,316,042	376,549,815
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	532,008,641	319,834,451
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>310,881,644,576</b>	<b>305,610,994,498</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>221,440,000,000</b>	<b>221,400,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	221,440,000,000	221,400,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>13,009,863,399</b>	<b>15,264,673,504</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,258,336,232	6,219,232,817
- Nguyên giá	222	11,935,099,581	14,312,650,799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(7,676,763,349)	(8,093,417,982)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,751,527,167	9,045,440,687
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3,059,518,997)	(2,765,605,477)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>7,637,000,000</b>	
- Nguyên giá	231	7,637,000,000	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>68,000,000,000</b>	<b>68,000,000,000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		68,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	68,000,000,000	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>794,781,177</b>	<b>946,320,994</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	794,781,177	946,320,994
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1,593,088,291,723</b>	<b>1,170,095,773,785</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>666,413,502,417</b>	<b>734,809,510,387</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>666,021,002,417</b>	<b>734,517,010,387</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	158,124,994,084	358,201,385,381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13,186,672,000	96,778,900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16,759,884,162	14,692,751,703
4. Phải trả người lao động	314	364,748,363	813,774,020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,036,428,778	361,373,351
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,388,383,526	1,086,357,406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	471,311,583,000	357,613,530,750





12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3,848,308,504	1,651,058,876
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>392,500,000</b>	<b>292,500,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	392,500,000	292,500,000
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>926,674,789,306</b>	<b>435,286,263,398</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>926,674,789,306</b>	<b>435,286,263,398</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	374,398,730,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800,000,000,000	374,398,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,560,127,000	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	84,055,146,130	60,828,017,222
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18,432,533,849	12,918,349,748
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	65,622,612,281	47,909,667,474
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>1,593,088,291,723</b>	<b>1,170,095,773,785</b>

Phan Thiết, ngày 18 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy



Trần Thị Hương

100  
ÔN  
Ổ  
VỤ  
INH  
HIỆ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý IV năm 2021

Chỉ tiêu	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 4 2021	Quý 4 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	484,447,597,001	745,148,036,460	1,198,699,189,061	1,103,996,073,104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	47,120,000		47,120,000	32,642,447
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	484,400,477,001	745,148,036,460	1,198,652,069,061	1,103,963,430,657
4. Giá vốn hàng bán	11	466,947,163,853	690,860,891,917	1,140,220,607,026	1,019,980,066,851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	17,453,313,148	54,287,144,543	58,431,462,035	83,983,363,806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	63,102,698,527	637,141	72,853,683,993	339,707,902
7. Chi phí tài chính	22	9,107,038,504	2,491,241,089	33,363,592,601	8,135,932,745
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	1,898,910,144	1,968,943,624	6,798,175,131	8,044,270,063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2,461,292,450	1,688,900,126	8,978,791,716	9,014,558,649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	67,088,770,577	48,138,696,845	82,144,586,580	59,128,310,251
11. Thu nhập khác	31	5,176,938	-1,014,728,156	1,660,019,192	1,522,132,638
12. Chi phí khác	32	77,812,212	500,492,315	1,556,222,109	503,722,134
13. Lợi nhuận khác	40	-72,635,274	-1,515,220,471	103,797,083	1,018,410,504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	67,016,135,303	46,623,476,374	82,248,383,663	60,146,720,755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13,579,321,710	9,532,584,405	16,625,771,382	12,237,053,281
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	53,436,813,593	37,090,891,969	65,622,612,281	47,909,667,474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Phan Thiết, ngày 18 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Thị Kim Hậu

  
Nguyễn Văn Thủy



  
Trần Thị Hương



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### Quý 4 năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Quý 4	
		Năm 2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	687,704,289,933	131,155,077,460
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-713,081,186,248	-392,915,414,041
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1,810,190,247	-1,630,232,685
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-8,826,741,506	-2,056,646,238
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-3,692,007,246	-7,187,378,692
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	10,450,508,792	11,307,170,313
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-8,724,144,026	-2,824,911,643
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-37,979,470,548</b>	<b>-264,152,335,526</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	5,164,600	20,823,800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	2,698,527	637,141
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>7,863,127</b>	<b>21,460,941</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	466,140,450,000	352,398,692,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-393,245,812,000	-86,416,770,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-38,064,696,275	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>34,829,941,725</b>	<b>265,981,922,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-3,141,665,696</b>	<b>1,851,047,415</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6,284,759,898</b>	<b>704,289,374</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3,143,094,202</b>	<b>2,555,336,789</b>

78. Y / N GHII LN / INH

Phan Thiết, ngày 18 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hương

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là “Công ty”.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

**Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

**Ngành nghề kinh doanh** :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;





## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

---

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021.**

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng 7.300.000 cổ phiếu VCD Riverbank theo Nghị quyết HĐQT số 024/21/NQ/HĐQT-ABS ngày 20 tháng 9 năm 2021. Số cổ phiếu VCD Riverbank còn lại sau khi chuyển nhượng là 32.400.000 Cp

### **Cấu trúc Công ty**

- **Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng**

13  
14  
15  
16  
17  
18

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5. Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.	3400382278 - 007	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6. Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.	3400382278 - 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	3400382278 - 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
8. Chi nhánh tại Tỉnh Long An	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.	3400382278 - 010	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9. Cửa hàng xăng dầu số 9	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

22  
T  
I  
A  
I  
G  
N  
I  
U  
T.B



## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

---

- |                                  |   |            |                                |
|----------------------------------|---|------------|--------------------------------|
| 10. Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp | Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.                    | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 11. Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa  | Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hào, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 12. Cửa hàng xăng dầu Km29       | Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.    | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 13. Cửa hàng xăng dầu Thăng Hải  | Thôn Thăng Hải, Xã Thăng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận.                 | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

### Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

---

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm





## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

### 5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

#### ❖ *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất (QSDD) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSDD xác định được thời hạn sử dụng; QSDD không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDD là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDD. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

#### ❖ *Phần mềm máy vi tính*

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

---

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

### 6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (trung tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

### 7. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### 8. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này

TH  
T  
ÁI  
N  
U  
T



## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

---

được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

### 9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

### 10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

### 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### 12. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

### 13. Vốn chủ sở hữu

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

PHIẾP  
N

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

---

### ❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

### ❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### ❖ *Trích lập các quỹ*

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

## 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

### ❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:



## **CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

---

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

### **❖ Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

## **16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## **17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

3400  
CƠ  
CỔ  
CH VỤ  
BÌNH  
TH.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

	ĐVT: VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt tại quỹ	157.833.531	58.299.424
- Tiền gửi ngân hàng (*)	2.976.389.081	2.486.716.203
- Tiền đang chuyển	8.571.590	10.321.162
<b>Cộng</b>	<b>3.143.094.202</b>	<b>2.555.336.789</b>
<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>340.200.000.000</b>	-



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

---

Là khoản đầu tư vào 32.400.000 cổ phần, chiếm 72% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VCD Riverbank.

Khoản đầu tư nhằm mục đích kinh doanh được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11/21/NQ/ĐHĐCD-ABS ngày 24/4/2021 của Công ty.

9-C.11  
HIỆP  
N  
NHM TR

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza (*)	367.969.961.750	300.317.900.000
- Công ty Cổ phần ĐT Phát triển Đô Thị SMART Eco City	324.391.300.000	214.590.800.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	103.658.411.360	87.874.196.360
- Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toàn Vân	43.458.000.000	43.458.000.000
- CN Nhà máy Phân Bón Năm Sao (*)	18.763.403.800	71.020.149.500
- Đinh Thị Sen (*)		21.643.591.000
- Kiều Thị Ngọc Trâm		11.708.393.300
- Công ty Cổ phần VICOM Việt Nam	4.954.906.000	31.867.526.000
- Nguyễn Viết Thắng (*)		22.157.655.400
- Trần Thị Hoa	1.700.000.000	
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd (*)	7.933.503.524	8.236.131.916
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Công ty CP XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)		2.807.000.000
- Công ty Cổ phần VTNN Vàm Cỏ Đông (*)		167.670.000
- Các đối tượng khác	5.743.079.407	7.157.477.285
<b>Cộng</b>	<b>882.378.040.342</b>	<b>826.811.965.261</b>

(\*) Bên liên quan



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- CN Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	15.985.065.991	14.903.873.491
- Công ty TNHH SXTM và DV Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần TK XD TM Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Liên Minh	27.500.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất dầu khí Đông Nam Bộ	12.045.000	12.045.000
- CN Công ty TNHH 1 TV VTNN Đồng Nai	8.000.000	8.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt		55.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt - CN. Hà Nội		44.000.000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	5.264.601.400	
- Các đối tượng khác	12.606.869	9.306.869
<b>Cộng</b>	<b>24.856.769.260</b>	<b>18.579.175.360</b>

(\*) Bên liên quan

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

▪ <b>Tạm ứng</b>	<b>69.000.590</b>	<b>91.458.659</b>
+ <i>Phan Duy Thanh</i>	<i>13.500.000</i>	-
+ <i>Nguyễn Thị Mỹ Duyên</i>	<i>4.700.590</i>	<i>3.700.590</i>
+ <i>Phạm Văn Hùng</i>		<i>30.858.069</i>
+ <i>Phạm Mạnh Hùng</i>		<i>20.000.000</i>
+ <i>Nguyễn Minh Hải</i>		<i>12.200.000</i>
+ <i>Nguyễn Tăng Quỳnh Trang</i>	<i>39.100.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>11.700.000</i>	<i>11.700.000</i>
▪ <b>Ký quỹ, ký cược</b>	<b>387.215.018</b>	<b>361.965.018</b>
+ <i>Công ty Cổ phần super phốt phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
+ <i>Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên</i>	<i>140.400.000</i>	<i>133.900.000</i>
+ <i>Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh</i>	<i>28.065.018</i>	<i>28.065.018</i>
+ <i>Trung tâm dịch vụ miền núi Bình Thuận - Tiền cọc đảm bảo hợp đồng bắp giống</i>	<i>18.750.000</i>	-
▪ <b>Phải thu khác</b>	<b>18.200.540.633</b>	<b>18.535.757.775</b>
+ <i>Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)</i>	<i>16.063.474.455</i>	<i>15.960.015.955</i>
+ <i>Bành Thế Hưng</i>	<i>1.301.113.718</i>	<i>1.301.113.718</i>
+ <i>Dương Kim Tú</i>	<i>362.763.625</i>	<i>362.763.625</i>
+ <i>Phạm Văn Chính</i>		<i>228.794.155</i>
+ <i>Nguyễn Thị Mỹ Linh</i>	<i>149.967.600</i>	<i>149.967.600</i>
+ <i>Nguyễn Văn Thu</i>	<i>62.101.691</i>	<i>62.101.691</i>
+ <i>Thu tiền hàng các Cửa hàng xăng dầu</i>	<i>45.770.294</i>	<i>205.519.709</i>
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>215.349.250</i>	<i>265.481.322</i>
<b>Cộng</b>	<b>18.616.756.241</b>	<b>18.989.181.452</b>

(\*) Khoản phải thu là Bên liên quan; Khoản phải thu Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao là tiền lãi được hưởng từ việc thanh toán trước hạn và chiết khấu thương mại được hưởng, chi tiết như sau:



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

+ Lãi thanh toán trước hạn	10.044.287.077	10.044.287.077
+ Chiết khấu thương mại	6.019.187.378	5.915.728.878
<b>Cộng</b>	<b>16.063.474.455</b>	<b>15.960.015.955</b>

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>■ Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
+ Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
+ Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
+ Công ty TNHH Yên Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
+ Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
+ Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
+ Công Ty TNHH Hải Đăng M - T	21.342.570	(21.342.570)		
+ Các đối tượng khác	1.274.279.380	(1.274.279.380)	1.339.677.780	(1.339.677.780)
<b>■ Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
+ Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
+ Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
+ Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
<b>■ Phải thu ngắn hạn khác</b>				
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
+ Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
+ Các đối tượng khác	408.240.613	(408.240.613)	408.240.613	(408.240.613)
<b>Cộng</b>	<b>8.143.163.775</b>	<b>(8.143.163.775)</b>	<b>8.416.013.760</b>	<b>(8.416.013.760)</b>

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập chờ xử lý

	<u>Ngày 31/12/2021</u>	<u>Ngày 01/01/2021</u>
<i>Hàng tồn kho khác</i>		
- Dương Thanh Bình ( Cửa hàng xăng dầu Thăng Hải )	18.248.316	6.716.127
- Nguyễn Anh Khoa ( Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà )	9.078.091	4.128.437
- Nguyễn Quý Triều ( Cửa hàng xăng dầu Km29 )	11.264.728	6.413.166
- Đinh Tấn Lam ( Cửa hàng xăng dầu Gộp )	21.244.087	5.736.562
- Hàng Lân Lâm Thao (thiếu 200kg)	699.800	
<b>Cộng</b>	<u><u>60.535.022</u></u>	<u><u>22.994.292</u></u>

**7. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	<u>Ngày 31/12/2021</u>		<u>Ngày 01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.606.481	-	3.222.942	-
- Công cụ, dụng cụ	707.217.688	-	457.265.874	-
- Hàng hoá	19.527.429.772	(35.962.769)	4.600.070.211	(446.133.400)
- Hàng đang đi trên đường		-	631.330.000	-
<b>Cộng</b>	<u><u>20.239.253.941</u></u>	<u><u>(35.962.769)</u></u>	<u><u>5.691.889.027</u></u>	<u><u>(446.133.400)</u></u>

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- Ngày 01/01/2021	376.549.815
- Tăng trong kỳ	620.034.555
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(637.268.328)





**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

- Ngày 31/12/2021		<u>359.316.042</u>
<b>9. Thuế GTGT được khấu trừ</b>		
- Ngày 01/01/2021		319.834.451
- Phát sinh trong kỳ		14.033.054.987
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(13.593.154.272)
- Các khoản điều chỉnh khác		(228.862.277)
- Ngày 31/12/2021		<u>532.008.641</u>
<b>10. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>221.400.000.000</b>	<b>221.400.000.000</b>

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**11. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Nhóm TSCĐ</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Chi tiêu</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Số đầu năm	7.838.300.394	956.730.256	5.517.620.149	14.312.650.799
- Thanh lý, nhượng bán			2.377.551.218	2.377.551.218
- Số cuối quý	<b>7.838.300.394</b>	<b>956.730.256</b>	<b>3.140.068.931</b>	<b>11.935.099.581</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
- Số đầu năm	3.829.299.903	694.383.908	3.569.734.171	8.093.417.982
- Khấu hao trong kỳ	336.994.357	71.916.942	303.731.240	712.642.206
- Thanh lý, nhượng bán			1.129.296.839	1.129.296.839
- Số cuối quý	<b>4.166.294.260</b>	<b>766.300.847</b>	<b>2.744.168.572</b>	<b>7.676.763.349</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Số đầu năm	4.009.000.491	262.346.348	1.947.885.978	6.219.232.817
- Số cuối quý	<b>3.671.606.639</b>	<b>190.429.237</b>	<b>396.300.356</b>	<b>4.258.336.232</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng</b>				
- Số đầu năm	1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.374
- Số cuối quý	<b>1.638.336.633</b>	<b>383.866.619</b>	<b>1.967.880.775</b>	<b>3.990.084.027</b>



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**12. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
- Số đầu năm		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Số cuối quý		<b>11.691.046.164</b>	<b>120.000.000</b>	<b>11.811.046.164</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
- Số đầu năm		2.645.605.477	120.000.000	2.765.605.477
- Khấu hao trong kỳ		293.912.396	-	293.912.396
- Số cuối quý		<b>2.939.518.873</b>	<b>120.000.000</b>	<b>3.059.518.997</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Số đầu năm		9.045.440.687	-	9.045.440.687
- Số cuối quý		<b>8.751.527.291</b>	-	<b>8.751.527.167</b>

- (\*) Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận; Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Bình Thuận Ngân hàng SHB – Chi nhánh Hà Đông.

**13. Bất động sản đầu tư 7.637.000.000 -**

Bất động sản đầu tư là các Shophouse; đất nền đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

**14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 68.000.000.000 -**

Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III thì Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 350.047.900.000 Đồng do các cổ đông đăng ký mua. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn là 569.249.945.253 Đồng.

Theo đó, khoản đầu tư vào 680.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III chiếm 11,95% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- |                                  |         |               |
|----------------------------------|---------|---------------|
| - Số lượng cổ phiếu nắm giữ      | 680.000 | Cổ phiếu      |
| - Mệnh giá cổ phiếu              | 100.000 | Đồng/Cổ phiếu |
| - Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ | 100.000 | Đồng/Cổ phiếu |

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

---

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác.  
Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

- Ngày 01/01/2021	946.320.994
- Tăng trong kỳ	587.014.218
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(738.554.035)
- Ngày 31/12/2021	<u>794.781.177</u>





**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH	32.795.603.000	175.546.400.000
- Công ty CP XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	55.742.840.000	58.549.840.000
- Công ty Cổ phần vật Tư Nông Nghiệp Nam Định	40.461.850.000	40.460.050.000
- Công ty Cổ phần Hóa Chất và Công nghệ Hà Nội	1.600.000.000	5.234.305.500
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Quảng Cáo Song Hành	122.245.200	-
- Công ty SP PP & Hoá chất Lâm Thao	367.418.685	1.798.922.520
- Công ty TNHH TM Bày Thạnh	363.618.000	316.920.219
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (*)	100.000.000	31.387.735.700
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD	26.196.000.000	2.235.000
- Công ty TNHH TM XNK Bình An Khang		44.225.000.000
- Công ty TNHH Bình Tuy	218.605.000	
- Các đối tượng khác	156.814.199	679.976.442
<b>Cộng</b>	<b>158.124.994.084</b>	<b>358.201.385.381</b>

(\*) Bên liên quan

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD	11.000.000.000	-
- Võ Thị Cần (ĐL Bích Huệ)	102.4550000	-
- Hà Văn Ngọc (ĐL Bảy Phụng II)	151.750.000	-
- Phan Thị ánh Dương (ĐL Thọ Hảo)	623.820.000	-
- Nguyễn Tấn Đạt (ĐL Khát Vọng Xanh)	6.200.000	-
- Nguyễn Tài (ĐL Tuyết Tài)	19.770.000	-
- Nguyễn Thị Mai Thảo (ĐL Dương Thảo)	124.000.000	-
- Phạm Thắng (ĐL Phạm Thắng)	297.100.000	-
- Nguyễn Ngọc Sơn (ĐL Thái Hoàng)	134.000.000	-
- Lê Thị Thanh Hiền (ĐL Sáu Thanh)	180.000.000	-
- Phan Văn Thiện (ĐL Thiện)	100.600.000	-
- Huỳnh Thị Thu Thủy (ĐL Thủy)	264.500.000	-
- Võ Thị Nhị (ĐL Nhị)	26.800.000	-
- Lê Văn Hoài (ĐL Hà Hoài)	68.000.000	-
- Công ty TNHH Nguyễn Hữu Tiến	53.497.000	-
- Phạm Tuyên	33.600.000	-
- Công ty TNHH Xăng Dầu Đức Tín	500.000	500.000
- Công ty TNHH TM SX Hoàn Thiện		83.600.000
- CN HTX Hòa Bình Xanh tại Bình Thuận	-	11.198.900
- Các đối tượng khác	80.000	1.480.000
<b>Cộng</b>	<b>13.186.672.000</b>	<b>96.778.900</b>



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chi tiêu	Ngày 01/01/2021	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2021
- Thuế Giá trị gia tăng	2.190.371.732	1.506.822.779	(3.546.996.324)	150.198.187
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.172.161.437	16.625.771.382	(12.237.053.281)	16.560.879.538
- Thuế Thu nhập cá nhân	330.218.534	2.206.228.414	(2.487.640.510)	48.806.438
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	17.105.895	(17.105.895)	-
- Phí lệ phí	-	15.000.000	(15.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>14.692.751.703</b>	<b>20.370.928.470</b>	<b>(18.303.796.010)</b>	<b>16.759.884.163</b>

**Thuế Giá trị gia tăng**

Phương pháp tính thuế	:	Theo phương pháp khấu trừ
Thuế suất áp dụng	:	
- Giống cây trồng, phân bón	:	Không chịu thuế
- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại	:	Không phải kê khai, tính nộp thuế
- Nước	:	5%
- Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng	:	10%

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

278  
 TY  
 IN  
 NGH  
 UAT  
 PH

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

<b>19. Phải trả người lao động</b>	<b>364.748.363</b>	<b>813.774.020</b>
------------------------------------	--------------------	--------------------

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

<b>20. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>1.036.728.778</b>	<b>361.373.351</b>
--------------------------------------	----------------------	--------------------

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí lãi vay phải trả, các khoản chi khác .

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết	47.254.816	27.057.517
- Kinh phí công đoàn	41.417.484	26.175.360
- Bảo hiểm xã hội	69.241.975	33.566.886
- Bảo hiểm y tế	10.790.137	23.953.354
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.040.407	12.780.386
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.204.112.707	948.297.903
<b>Cộng</b>	<b>1.388.383.526</b>	<b>1.086.357.406</b>



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**22. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Ngày 01/01/2021	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 31/12/2021
24.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	50.667.100.750	156.931.928.000	(170.650.428.750)	36.948.600.000
24.2 Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín-CN Bình Thuận	34.990.000.000	33.248.583.000	(52.747.600.000)	15.490.983.000
24.3 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	11.854.430.000	34.259.940.000	(44.292.370.000)	1.822.000.000
24.4 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	249.952.000.000	740.560.000.000	(573.462.000.000)	417.050.000.000
24.5 Vay ngắn hạn cá nhân:	-	-	-	-
+ Trần Thị Hương (*)	6.000.000.000	4.500.000.000	(10.500.000.000)	-
+ Trần Duy Toàn	4.150.000.000	-	(4.150.000.000)	0-
<b>Cộng</b>	<b>357.613.530.750</b>	<b>969.500.451.000</b>	<b>(855.802.398.750)</b>	<b>471.311.583.000</b>

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

24.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 1829/2021/3127435/HĐTD ngày 11/11/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 37.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 10/11/2022)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo
  - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) cụ thể:
  - \* QSĐĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
  - \* QSĐĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

24.2 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020 và thoả thuận bổ sung hợp đồng số 02-LD2001600708 ngày 16/4/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 15.500.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay
  - Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 15/4/2022)



## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC:
  - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012
  - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017
  - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018
  - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018
  - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018
  - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018

**24.3** Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng hạn mức số 5472242/2020/HĐTD ngày 12/11/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức cho vay : 15.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020:
  - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272;
  - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận và Công ty Five star International Fertilizer(Cambodia) Co.,Ltd.
  - + Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90, có địa chỉ tại xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận (trong hợp đồng gọi là Thửa đất), thửa đất được mô tả chi tiết thêm tại Phụ lục mô tả thửa đất (nếu có);
  - + Công trình có diện tích xây dựng 213,2 m<sup>2</sup> thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, được xây dựng và/hoặc tạo lập trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90; tài sản



## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

được mô tả chi tiết thêm tại phụ lục mô tả tài sản (nếu có);

- + Phần giá trị gia tăng mà Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận đầu tư thêm gắn liền với tài sản, kể cả các công trình, bộ phận xây dựng thêm, nâng cấp, cải tạo, được mua sắm gắn liền hoặc toạ lạc tại tài sản và/hoặc thửa đất;
- + Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận liên quan đến tài sản, kể cả quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm;
- + Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản đảm bảo được quy định trong các đoạn nêu trên và tài sản hình thành từ tiền thu được đó.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

24.4 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Hà Đông theo hợp đồng cấp hạn mức số 361/2020/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 23/11/2020 và phụ lục hợp đồng số PL01-361/2020/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 06/4/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 500.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày 23/11/2020 đến hết ngày 23/11/2021.
- Mục đích vay : Cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh
- : mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : + Cam kết thế chấp đồng thời 02 Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 227750, số vào sổ cấp GCN: CT 58378 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 và Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV237751, số vào sổ cấp GCN: CT 58377 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VCD Riverbank

24.5 Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1,0%/tháng.

## 23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

- Ngày 01/01/2021	1.651.058.876
- Bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước	2.395.483.373
- Chi trong kỳ	(198.233.745)
- Ngày 31/12/2021	<u>3.848.308.504</u>

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**24. Phải trả dài hạn khác**

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, chi tiết:

+ Công ty TNHH tiếp vận V&V - Tiền đặt cọc thuế kho	292.500.000	292.500.000
+ Hà Văn Ngọ (DNTN Bảy Phụng II) - Tiền đặt cọc mua bao bì	100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>392.500.000</b>	<b>292.500.000</b>

**25. Vốn chủ sở hữu**

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020	Ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/12/2020
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>403.427.654.800</b>	<b>134.308.397.474</b>	<b>(102.449.788.876)</b>	<b>435.286.263.398</b>
27.1	Vốn góp của chủ sở hữu	288.000.000.000	86.398.730.000	-	374.398.730.000
27.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
27.4	LNST chưa phân phối	115.368.138.624	47.909.667.474	(102.449.788.876)	60.828.017.222
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>403.427.654.800</b>	<b>134.308.397.474</b>	<b>(102.449.788.876)</b>	<b>435.286.263.398</b>

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/12/2021
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>435.286.263.398</b>	<b>533.784.009.281</b>	<b>(42.395.483.373)</b>	<b>926.674.789.306</b>



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

27.1	Vốn góp của chủ sở hữu	374.398.730.000	425.601.270.000	-	800.000.000.000
27.2	Thặng dư vốn cổ phần	-	42.560.127.000	-	42.560.127.000
27.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
27.4	LNST chưa phân phối	60.828.017.222	65.622.612.281	(42.395.483.373)	84.055.146.130
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>	-	-	-	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>435.286.263.398</b>	<b>533.784.009.281</b>	<b>(42.395.483.373)</b>	<b>926.674.789.306</b>

503  
DNC  
3 P  
V N  
NH  
HIT

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

### 27.1 Vốn góp của chủ sở hữu

- Công ty đã thực hiện phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 212/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 20 tháng 10 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 253/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 08 tháng 11 năm 2020 với kết quả như sau:

+ Số cổ phiếu chào bán: 42.560.127 cổ phiếu.

+ Số cổ phiếu đã phát hành thành công: 42.560.127 cổ phiếu.

+ Giá phát hành: 11.000 đồng/cổ phiếu.

+ Giá trị cổ phiếu phát hành: 468.161.397.000 đồng.

- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị 212/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 20/10/2020, số tiền thu được từ việc tăng vốn đã được sử dụng bổ sung vốn lưu động và đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần VCD Riverbank. Công ty hoàn tất việc phát hành cổ phiếu và đã sử dụng để thanh toán cho các nhà cung cấp và đầu tư cổ phiếu theo mục đích của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

Nội dung	Số tiền (Đồng)	Số cổ phiếu có quyền biểu quyết
Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 01/01/2021	374.398.730.000	37.439.873
Vốn góp của chủ sở hữu tăng từ phát hành cổ phiếu trong kỳ	425.601.270.000	42.560.127
Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2021	800.000.000.000	80.000.000



## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/9/2021 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Công ty CP Quốc tế Mé Kông Plaza	1.097.500	1,37%
- Công ty CP Đầu tư tổng hợp Đảo Ngọc	1.615.687	2,02%
- Trần Văn Mười	15.460.000	19,33%
- Ngô Thị Ngọc Hạnh	2.700.100	3,38%
- Đinh Thị Sen	7.500.000	9,38%
- Nguyễn Việt Thắng	7.500.000	9,38%
- Nguyễn Bá Lâm	2.000.000	2,50%
- Trần Văn Dương	3.562.877	4,45%
- Trần Đức Thành	7.000.000	8,75%
- Trần Văn Chính	7.165.900	8,96%
- Phạm Thu Hiền	1.643.610	2,05%
- Trần Văn Đường	1.592.500	1,99%
- Trần Đức Trung	453.600	0,57%
- Châu Nhuận Phát	687.500	0,86%
- Nguyễn Thị Thuý	1.575.000	1,97%

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

-	Trần Đào Phương Nhi	761.545	0,95%
-	Trần Thị Hoa	437.500	0,55%
-	Phạm Trường Sơn	707.700	0,88%
-	Các cổ đông khác	16.538.981	20,67%
	<b>Cộng</b>	<b>80.000.000</b>	<b>100,00%</b>





**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**27.2 Thặng dư vốn cổ phần**

Khoản thặng dư vốn cổ phần phát sinh từ việc phát hành thành công cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020.

**27.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)**

- Lợi nhuận CPP kỳ trước	60.828.017.222
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	(42.395.483.373)
+ Trích quỹ khen thưởng	(2.395.483.373)
+ Chi trả tiền cổ tức	(38.111.424.400)
+ Chi thuế TNCN cổ tức	(1.888.575.600)
- Lợi nhuận CPP kỳ trước chuyển sang kỳ này	18.432.533.849
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	65.622.612.281
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển kỳ sau	84.055.146.130

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ NĂM 2021**

	ĐVT: Đồng
Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
đến 31/12/2021	đến 31/12/2020

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

-	Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	1.049.214.510.046	886.947.153.827
-	Doanh thu bán thực phẩm đông lạnh	-	54.992.555.141
-	Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	129.895.656.742	108.054.756.390
-	Doanh thu cho thuê kho	1.950.000.000	2.925.500.000
-	Doanh thu kinh doanh BĐS	17.639.022.273	51.076.607.746
-	Doanh thu bán bắp giống, lúa giống	1.134.600.000	-
	<b>Cộng</b>	<b>1.198.699.189.061</b>	<b>1.103.996.073.104</b>



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

27.	Các khoản giảm trừ doanh thu	47.120.000	32.642.447
Giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ là hàng phân bón trả lại.			
28.	Giá vốn hàng bán		
-	Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	1.007.631.879.097	205.140.015.963
-	Giá vốn bán thực phẩm đông lạnh	-	44.993.073.018
-	Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	123.947.754.918	78.611.085.953
-	Giá vốn cho thuê kho	500.000.000	375.000.000
-	Giá vốn kinh doanh BĐS	7.011.000.000	-
-	Giá vốn bấp giồng	1.129.973.011	-
	<b>Cộng</b>	<b>1.140.220.607.026</b>	<b>329.119.174.934</b>
29.	Doanh thu hoạt động tài chính		
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.218.660	291.087.686
-	Lãi chênh lệch tỷ giá	-	29.343.075
-	Lãi chuyển nhượng 1.800.000 CP VCD	72.820.000.000	
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.465.333	18.640.000

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**Cộng** **72.853.683.993** **339.070.761****30. Chi phí tài chính** **33.363.592.601** **8.135.932.745**

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

**31. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân viên bán hàng	3.976.499.901	3.419.429.065
- Chi phí vật liệu, bao bì	137.834.216	191.653.173
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	106.709.940	247.327.695
- Chi phí khấu hao TSCĐ	653.580.011	675.309.780
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	389.209.707	509.426.986
- Chi phí bằng tiền khác	1.534.341.356	3.001.123.364
<b>Cộng</b>	<b>6.798.175.131</b>	<b>8.044.270.063</b>

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên quản lý	5.087.445.265	4.114.515.079
- Chi phí vật liệu quản lý	301.241.854	382.314.796
- Chi phí đồ dùng văn phòng	364.330.921	342.132.009
- Chi phí khấu hao TSCĐ	353.010.380	435.420.456



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

- Thuế, phí và lệ phí	32.105.898	28.527.459
- Chi phí dự phòng	(238.694.155)	(1.103.470.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	580.901.074	782.840.004
- Chi phí bằng tiền khác	2.498.450.479	4.032.278.846
<b>Cộng</b>	<b>8.978.791.716</b>	<b>9.014.558.649</b>

**33. Thu nhập khác 1.660.019.192 1.522.132.638**

Thu nhập khác là thu nhập từ hoạt động cho thuê mặt bằng, thu tiền điện, nước trong kỳ, thanh lý TSCĐ...

<b>34. Chi phí khác</b>		
- Các khoản tiền phạt	307.960.516	501.273.930
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.248.254.379	
- Chi phí khác	7.214	2.448.204
<b>Cộng</b>	<b>1.556.222.109</b>	<b>503.722.134</b>

<b>35. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành</b>		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.248.383.663	60.146.720.755
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	880.473.245	1.038.545.650

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

- Tổng thu nhập chịu thuế	83.128.856.908	61.185.266.405
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.625.771.382	9.307.378.692

**36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	65.622.612.281	33.021.177.534
- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	65.622.612.281	33.021.177.534
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	80.000.000	28.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	820	1.147

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản**

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Nội dung hợp tác đầu tư:	Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
----------------------------	--



## CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

-	Chủ đầu tư dự án:	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
-	Tổng mức đầu tư dự án:	2.085.184.919.000 đồng
+	<i>Giai đoạn 1:</i>	<i>606.184.919.000 đồng</i>
+	<i>Giai đoạn 2:</i>	<i>1.476.000.000.000 đồng</i>
-	Vốn góp đầu tư:	Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000

- Phân chia lợi nhuận:

Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến 20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

### 2. Báo cáo theo bộ phận

#### a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:*

Chỉ tiêu	Ngày 31/12/2021							Tổng cộng
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản		
Tài sản ngắn hạn	340.200.000.000	921.341.036.522	9.072.016.199	3.805.474.500	2.563.518.526	5.264.601.400	1.282.246.647.147	
Tài sản dài hạn	297.037.000.000	4.562.339.772	6.377.808.516		2.864.496.288		310.841.644.576	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>637.237.000.000</b>	<b>925.903.376.294</b>	<b>15.449.824.715</b>	<b>3.805.474.500</b>	<b>5.428.014.814</b>	<b>5.264.601.400</b>	<b>1.593.088.291.723</b>	
Nợ phải trả	55.529.052.714	590.723.478.609	6.688.785.783		5.351.901.369	8.120.283.942	666.413.502.417	
Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2021							Tổng cộng
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản		
Tài sản ngắn hạn	-	798.904.573.248	3.121.811.654	3.805.474.500	3.143.280.185	55.509.639.700	864.484.779.287	
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	5.200.643.312	6.742.708.689	-	4.267.642.497	-	305.610.994.498	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>289.400.000.000</b>	<b>804.105.216.560</b>	<b>9.864.520.343</b>	<b>3.805.474.500</b>	<b>7.410.922.682</b>	<b>55.509.639.700</b>	<b>1.170.095.773.785</b>	
Nợ phải trả	31.933.263.833	661.583.792.359	8.009.623.872	-	1.995.094.623	31.287.735.700	734.809.510.387	



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:**

Chi tiêu	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Trong đó					Khối Bất động sản
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.198.699.189.061	1.950.000.000	1.049.214.510.046	129.895.656.742	-	17.639.022.273	
2. Giảm trừ doanh thu	47.120.000	-	47.120.000	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.198.652.069.061	1.950.000.000	1.049.167.390.046	129.895.656.742	-	17.639.022.273	
4. Giá vốn hàng bán	1.140.220.607.026	500.000.000	1.008.761.852.108	123.947.754.918	-	7.011.000.000	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.431.462.035	1.450.000.000	40.405.537.938	5.947.901.824	-	10.628.022.273	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	72.853.683.993	72.820.000.000	33.683.993	-	-	-	
7. Chi phí tài chính	33.363.592.601	2.840.000.000	21.732.568.449	1.162.601.265	-	7.628.422.887	
8. Chi phí bán hàng	6.798.175.131	323.909.360	3.214.380.331	2.200.250.414	-	1.059.635.026	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.978.791.716	977.855.485	5.956.242.302	1.595.758.343	-	448.935.586	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	82.144.586.580	70.128.235.155	9.536.030.849	989.291.802	-	1.491.028.774	
11. Thu nhập khác	1.660.019.192	1.545.454.545	75.206.479	39.358.168	-	-	
12. Chi phí khác	1.556.222.109	1.248.254.379	307.494.446	473.284	-	-	
13. Lợi nhuận khác	103.797.083	297.200.166	(232.287.967)	38.884.884	-	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.248.383.663	70.425.435.321	9.303.742.882	1.028.176.686	-	1.491.028.774	
15. Chi phí TNDN hiện hành	16.625.771.382	14.161.181.714	1.860.748.576	205.635.337	-	398.205.755	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.622.612.281	56.264.253.607	7.442.994.306	822.541.349	-	1.092.823.019	



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Trong đó					Khối Bất động sản
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.103.996.073.104	2.925.000.000	886.947.153.827	108.054.756.390	54.992.555.141	51.076.607.746	
2. Giảm trừ doanh thu	32.642.447	-	32.642.447	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.103.963.430.657	2.925.000.000	886.914.511.380	108.054.756.390	54.992.555.141	51.076.607.746	
4. Giá vốn hàng bán	1.019.980.066.851	1.055.454.545	841.581.461.115	102.931.564.973	44.993.073.018	29.418.513.200	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.983.363.806	1.869.545.455	45.333.050.265	5.123.291.417	9.999.482.123	21.658.094.546	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	339.707.902	282.264.200	57.443.702	-	-	-	
7. Chi phí tài chính	8.135.932.745	595.589.798	6.809.969.381	730.373.566	-	-	
8. Chi phí bán hàng	8.044.270.062	-	5.005.268.485	2.071.476.840	967.524.738	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.014.558.649	1.857.054.509	4.375.524.819	1.142.636.273	1.639.343.048	-	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	59.128.310.251	(300.834.652)	29.199.731.282	1.178.704.738	7.392.614.337	21.658.094.546	
11. Thu nhập khác	1.522.132.638	1.282.289.043	269.310.000	70.533.595	-	-	
12. Chi phí khác	503.722.134	501.308.819	2.367.033	46.282	-	-	
13. Lợi nhuận khác	1.018.410.504	780.980.224	166.942.967	70.487.313	-	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.146.720.755	480.145.572	29.366.674.249	1.249.192.051	7.392.614.337	21.658.094.546	
15. Chi phí TNDN hiện hành	12.237.053.281	96.029.114	6.081.043.980	249.838.410	1.478.522.867	4.331.618.909	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	47.909.667.474	384.116.458	23.285.630.269	999.353.641	5.914.091.470	17.326.475.637	



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**3. Thông tin về các bên liên quan****3.1 Các bên liên quan**

	<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
-	Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
-	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	Cổ đông
-	Nguyễn Viết Thắng	Cổ đông
-	Đinh Thị Sen	Cổ đông
-	Trần Thị Hương	Thành viên Ban Giám đốc
-	Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

**3.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:**

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong kỳ là **2.643.588.534** Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Số tiền</b>
1. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Phải trả tiền mua bất động sản	15.370.760.000
	Thanh toán tiền mua bất động sản	51.923.097.100
	Phải trả tiền thuê kho	550.000.000
	Thanh toán tiền thuê kho	550.000.000
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền bán phân bón	10.497.625.000

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
	Cán từ tiền bán hàng với tiền mua hàng	10.497.625.000
	Thu tiền bán phân bón	62.543.370.700
	Mua phân bón	15.134.332.500
	Thanh toán tiền mua phân bón	16.215.525.000
	Phải thu tiền chiết khấu	103.458.500
3. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III		
	Mua phân bón	88.393.000.000
	Thanh toán tiền mua phân bón	91.200.000.000
	Thu tiền bán phân bón	2.807.000.000
4. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd		
	Phải thu tiền bán phân bón	15.500.250.915
	Thu tiền bán phân bón	10.497.625.000
5. Công ty Cổ phần Quốc tế MêKông Plaza		
	Phải thu tiền bán phân bón	574.455.600.000
	Thu tiền bán phân bón	506.803.538.250
6. Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Vàm Cỏ Đông	Thu tiền bán phân bón	167.670.000
7. Nguyễn Viết Thắng		
	Thu tiền bán bất động sản	22.157.655.400
8. Đinh Thị Sen		
	Thu tiền bán bất động sản	21.643.591.000
9. Trần Thị Hường		
	Phải trả tiền vay	4.500.000.000
	Thanh toán tiền vay	10.500.000.000
	Phải thu tiền tạm ứng	65.600.000
	Thu hồi tạm ứng	65.600.000



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**3.3 Tại ngày 31/12/2021, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:**

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền	
<b>❖ Các khoản nợ phải thu</b>			
1.	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
		Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai	5.264.601.400
2.	Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền bán phân bón	18.763.403.800
		Trả trước cho người bán	15.985.065.991
		Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077
		Tiền chiết khấu được hưởng	6.019.187.378
4.	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	7.933.503.524
6.	Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	Phải thu tiền bán hàng	367.969.961.750
<b>Cộng nợ phải thu</b>			<b>653.380.010.920</b>
<b>❖ Các khoản nợ phải trả</b>			
1.	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Phải trả tiền thuê kho	100.000.000
		Lãi vay phải trả	317.735.800
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Phải trả tiền mua phân bón	55.742.840.000
		Lãi vay phải trả	258.000.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>			<b>56.418.575.800</b>

**4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2021**

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 sau đây:

03822  
 NG T  
 PHẦN  
 NÔNG NG  
 THUẬN  
 T. T. B. V.

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

- Luật Chứng khoán 2019 số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; 04 Nghị định số 153; 155; 156 và 158 do Chính Phủ ban hành vào tháng 11 - 12 năm 2020; cùng 11 Thông tư hướng dẫn số 91, 95, 96, 97, 98, 99, 117, 118, 119, 120, 121 do Bộ Tài chính ban hành vào tháng 11 - 12 năm 2020 có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2021.

Thành phố Phan Thiết, ngày 18 tháng 01 năm 2022

**Người lập biểu**

Nguyễn Thị Kim Hậu

**Kế toán trưởng**

Nguyễn Văn Thủy



**Trần Thị Hương**

- (\*) Theo văn bản ủy quyền số 20/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
-----o0o-----

Số: 06.122/ABS-CVA/TKT

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 18 tháng 01 năm 2022

**Kính gửi** : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021 so với quý 4 năm 2020 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

**a/ Kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Tỉ lệ % 2021/2020
Lợi nhuận trước thuế	67.016.135.303	46.623.476.374	143,74
Lợi nhuận sau thuế	53.436.813.593	37.090.891.969	144,07
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	484.400.477.001	745.148.036.460	65,01

**b/ Nguyên nhân:**

Doanh thu quý 4 năm 2021 giảm so với quý 4 năm 2020 do giá phân bón tăng quá cao trong khi giá nông sản không tăng thậm chí giảm sâu làm ảnh hưởng đến việc tiêu thụ phân bón. Còn lợi nhuận quý 4 năm 2021 tăng nhiều so với quý 4 năm



2020 nhờ công ty tiến hành chuyển nhượng cổ phần đầu tư trước đó đã đem lại lợi nhuận chủ yếu cho công ty trong quý 4/2021.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.



GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ HƯỜNG

